

Name:
 Class: S6
 Tel: 034.200.9294
 Ngày GV giao bài:
 Ngày HS nộp bài:



Grammar:
 Writing:
 Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

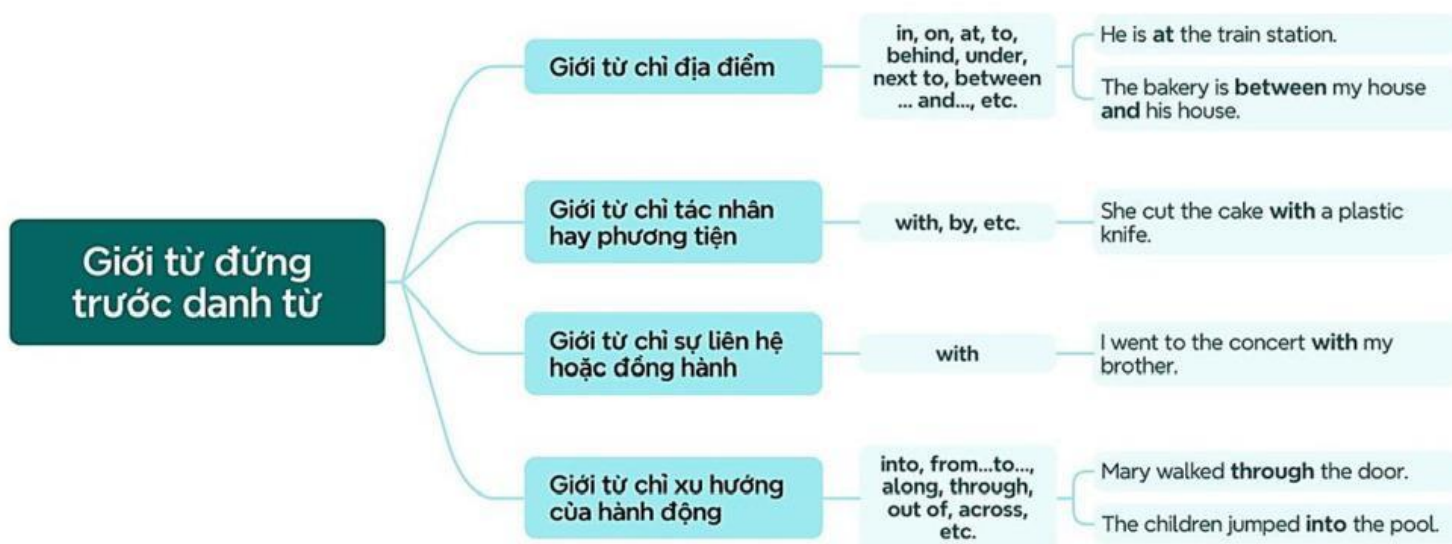
UNIT 1: MY WORLD - GRAMMAR 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

A. GRAMMAR

I. Prepositions before nouns (Giới từ đứng trước danh từ)

- **Giới từ đứng trước danh từ** chỉ giới từ được sử dụng để liên kết danh từ với thành phần khác trong câu.
- Một số giới từ đứng trước danh từ phổ biến:



II. Cấu trúc thường sử dụng viết mail

1. Greeting (Chào hỏi)

Dear Mr. Bill/ Dear Mrs. Nancy/ Dear Ms Lily.

Note: Nếu bạn không biết người nhận là nam hay nữ thì hay viết chung là Dear Sir/Madam.

2. Opening comment (Lời chào hỏi)

- I hope you are doing well. (Hy vọng anh vẫn khỏe.)
- How have you been? (Anh dạo này thế nào?)
- I am very happy to receive your email. (Tôi rất vui khi nhận được mail của bạn.)

3. Introduction (Phần mở đầu)

- I am writing to ask for the information about... (Tôi viết thư này để yêu cầu quý vị cung cấp thông tin về...)

- I am writing with reference to... (Tôi viết thư này để đề cập đến...)
- I am writing to enquire about... (Tôi viết thư để yêu cầu...).

4. Main point (Nội dung chính)

- I am interested in... and I would like to... (Tôi rất quan tâm đến ... và muốn...)
- Regarding.../ Concerning.../ With regards to... (Về vấn đề...)

5. Concluding sentence (Phần kết thúc)

- Let me know if you need any more information. (Hãy cho tôi biết nếu anh/chị cần thêm bất cứ thông tin gì.)
- Please do not hesitate to contact me if you need further information. (Đừng ngại ngần liên lạc với tôi nếu anh/chị cần thêm thông tin.)
- I am looking forward to hearing from you soon. (Mong nhận được hồi âm sớm từ bạn.)

6. Signing off (Ký tên)

- Best wishes/ Regards/ All the best/ Talk to you soon/ Have a nice (good, wonderful) day! (Trong trường hợp mối quan hệ thân mật)
- Best regards/ Warm regards/ Sincerely/ Yours faithfully. (Trong trường hợp trang trọng)

B. HOMEWORK

Exercise 1: Use *between, until, across, behind* and *down* to fill in the blanks. You can use each of them twice.

0. I drew a line across the page.
- The dog _____ the oak tree (cây sồi) is the oldest.
 - Please, go _____ the stairs carefully.
 - They're building a new bridge _____ the river.
 - I can't remember exactly when the accident happened. I think it was _____ nine and half past nine.
 - Luna should stay on the train _____ Manchester and then change.
 - The sun came out from _____ the clouds.

Exercise 2: Complete the sentences with the given words

<i>along</i>	to	into (x2)	from	out of (x2)	down
---------------------	-----------	------------------	-------------	--------------------	-------------

0. Come on, let's go for a walk along the river.
- Beth took a camera _____ her bag and started taking photos.
 - How far is it _____ your house _____ the cinema?
 - We couldn't get _____ the room because we didn't have the key.
 - George fell _____ the stairs and broke his leg.
 - The dog jumped _____ the river and started swimming.
 - An apple rolled (lăn) _____ the bag.

Exercise 3: Circle the correct answer

0. He has worked / was working / worked as a doctor for 4 years.
- Our company **has arrived** / is arriving / arrives. Please answer the door.

2. The ice on the sidewalk **melting / will melt / has melted**. I think the sun is out today.
3. The McMillans **haven't prepared / have prepared / preparing** a lot of food for the party. It looks delicious.
4. I **have seen / haven't seen / see** this movie before. I don't want to watch it again.
5. It **was / is / has been** a good week so far.

Exercise 4: Fill in the blanks with the following prepositions: in, at(x2), with, on, between

0. Where's Julie? She's at school.
1. There is a spider _____ the bath.
2. We cut paper _____ a pair of *scissors* (cây kéo).
3. I was sitting _____ Mr. Brown and Mrs. Brown.
4. Pass me the *dictionary* (từ điển), it's _____ the bookshelf.
5. When they arrived _____ the coffee shop, it was already closed.

Exercise 5: Choose the correct answers

0. Where's Julie? She's _____ school.
☒ A. at B. along C. with
1. Can you tell me the way _____ the station please?
 A. behind B. in C. to
2. The books written _____ Ms. Jean are very useful.
 A. into B. by C. of
3. I saw him drive _____ a red light.
 A. by B. next to C. through
4. Be careful when you walk _____ the street.
 A. across B. between C. under
5. Mum is always busy _____ her work in the *laboratory* (phòng thí nghiệm).
 A. under B. with C. behind

Exercise 6: Complete the sentences with the correct forms of irregular verbs. Use Past Simple or Present Perfect

0. Emma tried on a green dress and a blue dress in the clothes shop, and chose (**choose**) the blue one.
1. Our team _____ (**win**) the last match of the season.
2. It was a long film, and I _____ (**feel**) bored.
3. The film _____ (**begin**) at seven and finished at ten.
4. They _____ (**spend**) \$3000 on holiday for the last two months.
5. We _____ (**get**) home at eight o'clock on Sunday.
6. My aunt _____ (**be**) at my school since last weekend.

Writing

PART 6 Question 31

You are going to move to a new town where your English friend Alfie lives.
Write an **email** to Alfie.

In your email:

- tell Alfie that you'll move to his town
- explain why you'll move there
- ask Alfie if you can meet

Write **25 words** or more.